

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106 -26/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026.

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: <https://tancangoffshore.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý I năm 2026

thuộc);  BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/ 4/2026 tại đường dẫn: [https://tancangoffshore.com/invester\\_cat/bao-cao-tai-chinh/](https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Hợp Quý I năm 2026.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Phùng Hưng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**  
(Thành lập tại Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ I NĂM 2026**



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 46

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 14 ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 449.996.810.000 VND. Đến ngày 31/03/2026, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 449.996.810.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

**Trụ sở hoạt động :**

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423  
Email : info@tco.com.vn  
Mã số thuế : 0311638652

**Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:**

**Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng**

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh  
Mã số thuế : 0311638652-002

**Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng**

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng  
Mã số thuế : 0311638652-003

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc

**BAN KIỂM SOÁT:**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
-

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 46. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



**Nguyễn Phùng Hưng**  
**Tổng Giám Đốc**  
Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.333.249.272.552</b>	<b>4.113.260.453.234</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1.332.930.397.482</b>	<b>1.083.641.425.018</b>
1. Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		328.049.608.987	400.188.884.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.004.880.788.495	683.452.540.719
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>31.488.932.735</b>	<b>444.835.225.635</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	31.488.932.735	444.835.225.635
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.624.647.349.885</b>	<b>1.374.766.058.607</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.060.249.487.593	767.286.869.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	481.982.816.991	248.653.046.577
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		213.866.050	242.866.050
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	85.939.137.159	362.303.905.952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.738.304.337)	(3.738.304.337)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		346.429	17.675.249
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.073.356.213.233</b>	<b>1.000.696.978.991</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.073.356.213.233	1.000.696.978.991
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>270.826.379.217</b>	<b>209.320.764.983</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	63.123.795.531	38.786.776.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	207.662.861.505	170.504.002.137
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		39.722.181	29.985.906
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.042.080.400.618</b>	<b>4.033.263.856.048</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>64.097.698.404</b>	<b>59.700.904.854</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		555.000.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	9.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	54.542.698.404	50.700.904.854
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.534.875.449.253</b>	<b>2.202.118.360.124</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.314.654.767.313	1.981.759.681.793
- Nguyên giá	222		4.850.789.778.588	4.417.545.727.682
- Khấu hao lũy kế	223		(2.536.135.011.275)	(2.435.786.045.889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.726.580.204	1.855.600.145
- Nguyên giá	225		2.848.326.044	2.848.326.044
- Khấu hao lũy kế	226		(1.121.745.840)	(992.725.899)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	218.494.101.736	218.503.078.186
- Nguyên giá	228		219.919.279.186	219.919.279.186
- Khấu hao lũy kế	229		(1.425.177.450)	(1.416.201.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>261.089.581.698</b>	<b>572.690.195.440</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	261.089.581.698	572.690.195.440
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>616.076.099.173</b>	<b>613.330.186.334</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		459.626.099.173	456.880.186.334
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		156.450.000.000	156.450.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>565.941.572.090</b>	<b>585.424.209.296</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	529.652.971.532	543.228.434.656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.222.065.064	29.811.698.738
3. Lợi thế thương mại	269		12.066.535.494	12.384.075.902
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.375.329.673.170</b>	<b>8.146.524.309.282</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.501.407.196.295</b>	<b>5.490.103.383.557</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.078.702.585.026</b>	<b>3.276.002.125.745</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	533.905.064.312	723.007.860.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	1.063.338.944.251	715.901.135.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	53.335.303.899	260.681.052.520
4. Phải trả người lao động	314		68.727.179.051	84.285.014.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	42.785.195.993	76.593.311.900
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	128.470.701.007	128.641.138.905
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	38.522.875.055	90.880.383.763
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1.045.180.018.376	1.084.648.315.791
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	104.437.303.082	111.363.911.961
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.422.704.611.269</b>	<b>2.214.101.257.812</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	720.656.147.882	720.656.147.882
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	12.515.151.516	44.608.687.880
3. Phải trả dài hạn khác	337		16.236.399.681	14.713.891.681
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	1.671.703.986.573	1.432.529.604.752
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.592.925.617	1.592.925.617
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V. 22</b>	<b>2.873.922.476.875</b>	<b>2.656.420.925.725</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.873.922.476.875</b>	<b>2.656.420.925.725</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.996.810.000	449.996.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.996.810.000	449.996.810.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		318.600.088.525	318.600.088.525
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.522.514.725	27.412.296.553
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		1.468.449.115.875	1.277.942.823.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.267.201.945.033	357.428.766.409
- LNST chưa phân phối của kỳ này	421b		201.247.170.842	920.514.056.995
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		609.353.947.750	582.468.907.243
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.375.329.673.170</b>	<b>8.146.524.309.282</b>

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.229.174.312.904	881.476.110.285	1.229.174.312.904	881.476.110.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.229.174.312.904	881.476.110.285	1.229.174.312.904	881.476.110.285
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	865.858.732.148	661.846.690.498	865.858.732.148	661.846.690.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		363.315.580.756	219.629.419.787	363.315.580.756	219.629.419.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.055.685.827	3.691.616.784	19.055.685.827	3.691.616.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43.764.793.959	30.335.242.209	43.764.793.959	30.335.242.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.837.603.325	26.752.089.557	38.837.603.325	26.752.089.557
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.745.912.839	7.982.142.338	2.745.912.839	7.982.142.338
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.803.913.019	4.597.721.530	4.803.913.019	4.597.721.530
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	54.878.197.951	37.948.657.919	54.878.197.951	37.948.657.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		281.670.274.493	158.421.557.251	281.670.274.493	158.421.557.251
12. Thu nhập khác	31	VI.7	8.949.571	100.621.657.662	8.949.571	100.621.657.662
13. Chi phí khác	32		1.154.377.019	16.507.067	1.154.377.019	16.507.067
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(1.145.427.448)	100.605.150.595	(1.145.427.448)	100.605.150.595
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		280.524.847.045	259.026.707.846	280.524.847.045	259.026.707.846
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.459.721.318	44.616.782.805	49.459.721.318	44.616.782.805
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.589.633.674	41.402.561	5.589.633.674	41.402.561
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		225.475.492.053	214.368.522.480	225.475.492.053	214.368.522.480
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		201.247.170.842	206.197.332.851	201.247.170.842	206.197.332.851
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.228.321.211	8.171.189.629	24.228.321.211	8.171.189.629
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.038	5.897	4.038	5.897

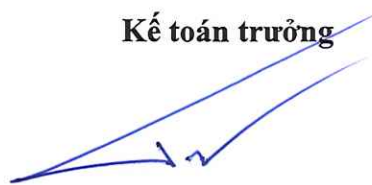
Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



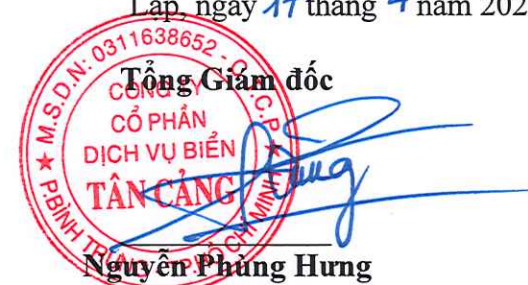
Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

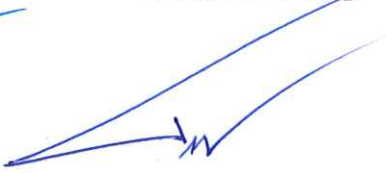
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>280.524.847.045</b>	<b>259.026.707.846</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	100.228.921.895	79.853.789.077
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(15.746.913.491)	(1.100.180.547)
- Chi phí lãi vay	06	38.094.646.136	25.321.975.960
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>403.101.501.585</b>	<b>363.102.292.336</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(251.333.231.781)	228.131.032.364
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(72.659.234.242)	(223.668.275.714)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	229.520.820.922	(339.381.783.929)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(10.761.555.467)	35.459.772.887
- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.057.940.520)	(39.037.188.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(255.628.433.323)	(90.548.216.371)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.192.884.452)	(42.410.250.343)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14.010.957.278)</b>	<b>(108.352.616.887)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(362.923.006.423)	(181.229.467.561)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	-	392.761.536.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.971.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay	24	438.146.292.900	2.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.711.558.859	3.400.344.693
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>59.963.845.336</b>	<b>214.934.413.132</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ đi vay	33	723.299.979.266	597.392.910.741
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(523.593.894.860)	(458.995.442.317)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(84.343.069)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.370.000.000)	-
- Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37	10.000.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>203.336.084.406</b>	<b>138.313.125.355</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>249.288.972.464</b>	<b>244.894.921.600</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.083.641.425.018</b>	<b>592.765.906.403</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.332.930.397.482</b>	<b>837.660.828.003</b>

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 08 công ty con (06 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

**5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	72,73%	72,73%	70%	70%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng.	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cấu nổi, sửa chữa máy móc.	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	26,01%	51%	51%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển (**)	Số 96/7 đường Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình công ích	38,25%	38,25%	75%	75%

(\*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(\*\*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng.

**5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	43,79%	43,79%	43,79%	43,79%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1818 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1333 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý I/2026 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý I/2026 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

---

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

***Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ***

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí duy tu cảng, đường bãi container***

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### 13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### *Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định*

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

### 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

---

### 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

---

### 18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

### 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

---

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền mặt	21.426.836.897	4.521.214.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	306.622.772.090	395.667.669.749
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.004.880.788.495	683.452.540.719
<b>Cộng</b>	<b>1.332.930.397.482</b>	<b>1.083.641.425.018</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 – 12 tháng, lãi suất từ 1,8% đến 4,75%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 24.050.000.000. VND (xem thuyết minh số V.17a).

**2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31.3.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	19.167.387.194	238.092.387.194	218.925.000.000	19.018.571.256	237.943.571.256
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	14.495.351.617	135.744.721.617	121.249.370.000	11.488.351.617	132.737.721.617
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	8.644.653.310	30.919.653.310	22.275.000.000	7.909.384.918	30.184.384.918
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	15.281.337.346	33.048.837.346	17.767.500.000	17.150.986.500	34.918.486.500
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	3.820.499.706	21.820.499.706	18.000.000.000	3.096.022.043	21.096.022.043
<b>Cộng</b>	<b>398.216.870.000</b>	<b>61.409.229.173</b>	<b>459.626.099.173</b>	<b>398.216.870.000</b>	<b>58.663.316.334</b>	<b>456.880.186.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quê Võ	3.911.270 CP	31%	3.911.270 CP	31%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,79%	8.757.000 CP	43,79%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000 CP	45%	2.025.000 CP	45%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36%	1.800.000 CP	36%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50%	17.767.500.000 VND	50%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	<b>CTCP Vận tải Biển Tân Cảng</b>	<b>CTCP Tân Cảng Quế Võ</b>	<b>CTCP Tân Cảng Gantry</b>	<b>Công ty TNHH Dịch vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid</b>	<b>CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01.01.2026</b>	<b>237.943.571.256</b>	<b>132.737.721.617</b>	<b>30.184.384.918</b>	<b>34.918.486.500</b>	<b>21.096.022.043</b>	<b>456.880.186.334</b>
Phát sinh trong kỳ						-
Lợi nhuận trong kỳ	148.815.938	3.007.000.000	735.268.392	-1.869.649.154	724.477.663	2.745.912.839
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chuyển thành công ty con						-
<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>238.092.387.194</b>	<b>135.744.721.617</b>	<b>30.919.653.310</b>	<b>33.048.837.346</b>	<b>21.820.499.706</b>	<b>459.626.099.173</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b>466.711.275.899</b>	<b>243.636.842.740</b>
Quân chủng Hải Quân	311.158.531.000	29.222.000.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	19.487.982.122	9.320.307.960
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	87.943.256.362	131.698.610.290
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	4.739.388.806	3.937.162.806
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	5.727.151.000	5.949.632.820
CTCP Hàng hải Á Châu	8.248.277.284	8.248.277.284
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	11.482.784.976	7.010.295.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	14.979.175.594	5.687.104.749
CTCP Tân Cảng - Gantry	1.650.655.101	1.490.651.010
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	-	-
CTCP Kho vận Tân Cảng	-	-
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	339.099.218	273.828.044
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	461.614.436	54.000.000
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	406.327.000	145.094.930
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	87.033.000	-
CTCP Kho vận Tân Cảng	-	436.844.355
CTCP Xây dựng công trình Tân Cảng	-	39.658.684.909
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	-	24.626.000
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	-	289.332.000
CTCP Tân Cảng Cái Mép	-	162.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	28.390.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	-
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b>593.538.211.694</b>	<b>523.650.026.376</b>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	127.374.269.889	98.428.079.500
SC Management Co., Ltd	100.333.325.686	131.308.154.485
PTSC Marine	-	-
Genmarca Shipping Ltd	-	-
Các khách hàng khác	365.830.616.119	293.913.792.391
<b>Cộng</b>	<b>1.060.249.487.593</b>	<b>767.286.869.116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>2.767.295.190</b>	<b>376.747.594</b>
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.767.295.190	376.747.594
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>479.215.521.801</b>	<b>248.276.298.983</b>
Fujian Lixin Ship Engineering Co.,Ltd	155.962.088.009	-
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam	120.713.423.724	120.713.423.724
CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam	87.016.633.203	87.016.633.203
Các nhà cung cấp khác	115.523.376.865	40.546.242.056
<b>Cộng</b>	<b>481.982.816.991</b>	<b>248.653.046.577</b>

**5. Phải thu về cho vay dài hạn**

Là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, số tiền 9.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

**6. Phải thu khác****6.a Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>7.049.163.466</b>	-	<b>4.761.085.103</b>	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	1.886.430.586	-	2.835.578.251	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	820.358.557	-	1.820.358.557	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.066.072.029	-	1.015.219.694	-
CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay	5.162.732.880	-	1.925.506.852	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>78.889.973.693</b>	-	<b>357.542.820.849</b>	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	-	-	290.184.201.922	-
Công ty TNHH Hồng Sơn	-	-	-	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	24.785.259.259	-	24.785.259.259	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	22.012.862.502	-	19.034.175.223	-
Ký cược, ký quỹ	17.524.532.838	-	13.602.352.302	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.567.319.094	-	9.936.832.143	-
<b>Cộng</b>	<b>85.939.137.159</b>	<b>-</b>	<b>362.303.905.952</b>	<b>-</b>

**6.b Phải thu dài hạn khác**

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>3.058.046.854</b>		<b>3.058.046.854</b>	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	3.058.046.854		3.058.046.854	
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>51.484.651.550</b>		<b>47.642.858.000</b>	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	9.755.225.550		7.642.858.000	
Công ty TNHH Hồng Sơn - Phải thu HTĐT (ii)	41.659.426.000		40.000.000.000	
Phải thu dài hạn khác	70.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>54.542.698.404</b>	<b>-</b>	<b>50.700.904.854</b>	<b>-</b>

- (i) Là khoản trả trước liên quan đến các hợp đồng vận chuyển và khai thác, vận hành tàu nạo hút xén thổi, giá trị ứng trước dựa trên chi phí đã phát sinh liên quan đến mua sắm vật tư và chi phí vận chuyển vật tư đến công trình.
- (ii) Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty mẹ và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsopetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khôi B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Trong đó, Công ty được nhận tạm ứng 10% tổng giá trị hợp đồng phần giá trị trọn gói, tương ứng 301.176.457.483 VND và 19.504.539,355 USD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty mới chỉ nhận được phần tạm ứng tương đương 268.588.475.182 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Các tổ chức cá nhân khác</i>	<b>3.757.784.017</b>	<b>(3.738.304.337)</b>	<b>3.757.784.017</b>	<b>(3.738.304.337)</b>
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(2.087.820.000)	2.087.820.000	(2.087.820.000)
Đối tượng khác	1.669.964.017	(1.650.484.337)	1.669.964.017	(1.650.484.337)
<b>Cộng</b>	<b>3.757.784.017</b>	<b>(3.738.304.337)</b>	<b>3.757.784.017</b>	<b>(3.738.304.337)</b>

**8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	943.526.385.648	798.753.655.236
Nhiên liệu	47.363.014.776	45.466.433.189
Nguyên liệu, vật liệu	79.823.387.836	152.491.362.153
Hàng hóa	1.336.953.204	3.463.961.453
Thành phẩm	819.525.862	17.381.867
Công cụ dụng cụ	486.945.907	504.185.093
<b>Cộng</b>	<b>1.073.356.213.233</b>	<b>1.000.696.978.991</b>

**9. Chi phí trả trước****9.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí bảo hiểm	11.916.414.383	10.149.364.743
Chi phí công cụ dụng cụ	43.030.040.644	22.635.497.104
Chi phí sửa chữa	7.711.174.329	5.255.750.501
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466.166.176	746.164.592
<b>Cộng</b>	<b>63.123.795.531</b>	<b>38.786.776.940</b>

**9.b Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí duy tu, sửa chữa	56.590.867.172	61.164.912.358
Chi phí công cụ, dụng cụ	53.141.553.104	59.670.312.716
Chi phí cơ sở hạ tầng kỹ thuật	416.802.079.866	419.047.895.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.118.471.390	3.345.314.336
<b>Cộng</b>	<b>529.652.971.532</b>	<b>543.228.434.656</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	514.572.534.026	1.332.669.728.797	2.543.866.827.553	2.158.755.156	24.277.882.150	<b>4.417.545.727.682</b>
Mua trong kỳ		766.362.000	432.477.688.906			<b>433.244.050.906</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ						-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>514.572.534.026</b>	<b>1.333.436.090.797</b>	<b>2.976.344.516.459</b>	<b>2.158.755.156</b>	<b>24.277.882.150</b>	<b>4.850.789.778.588</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	418.253.705.055	729.108.049.620	29.221.759.276	1.781.159.293	1.228.220.255	<b>1.179.592.893.499</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	439.457.323.384	1.129.211.616.779	856.652.943.557	1.945.341.484	8.518.820.685	<b>2.435.786.045.889</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Khấu hao trong kỳ	1.212.175.163	20.583.524.147	75.639.573.361	42.153.033	2.871.539.682	<b>100.348.965.386</b>
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ						-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>440.669.498.547</b>	<b>1.149.795.140.926</b>	<b>932.292.516.918</b>	<b>1.987.494.517</b>	<b>11.390.360.367</b>	<b>2.536.135.011.275</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	75.115.210.642	203.458.112.018	1.687.213.883.996	213.413.672	15.759.061.465	<b>1.981.759.681.793</b>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	73.903.035.479	183.640.949.871	2.044.051.999.541	171.260.639	12.887.521.783	<b>2.314.654.767.313</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>Giá trị còn lại</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.848.326.044	992.725.899	<b>1.855.600.145</b>
Tăng trong kỳ		129.019.941	<b>(129.019.941)</b>
Mua lại tài sản thuê tài chính			-
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>	<b>2.848.326.044</b>	<b>1.121.745.840</b>	<b>1.726.580.204</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	218.443.235.186	1.476.044.000	<b>219.919.279.186</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>	<b>218.443.235.186</b>	<b>1.476.044.000</b>	<b>219.919.279.186</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	1.416.201.000	<b>1.416.201.000</b>
Tăng trong kỳ	-	8.976.450	<b>8.976.450</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>	<b>-</b>	<b>1.425.177.450</b>	<b>1.425.177.450</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	218.443.235.186	59.843.000	<b>218.503.078.186</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>	<b>218.443.235.186</b>	<b>50.866.550</b>	<b>218.494.101.736</b>

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
Mua sắm TSCĐ	80.059.979.743	551.392.626.934
Xây dựng cơ bản dở dang	181.029.601.955	18.764.413.956
Sửa chữa lớn TSCĐ		2.533.154.550
<b>Cộng</b>	<b>261.089.581.698</b>	<b>572.690.195.440</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>116.162.707.035</b>	<b>94.254.594.538</b>
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	28.637.402.062	16.364.603.281
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	-	3.078.972.000
CTCP Hàng hải Á Châu	32.240.009.108	21.288.494.155
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	24.343.421.687	6.338.475.055
CTCP Tân Cảng Gantry	6.838.098.750	17.613.073.223
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	366.368.860	477.817.147
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	3.013.200.000	2.509.900.000
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	8.406.627.604	14.225.684.474
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	490.824.320	678.710.237
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	338.973.314	157.108.477
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	3.809.579.785	3.809.579.785
CTCP Tân Cảng Hiệp Phước	11.022.900	11.022.900
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	1.893.952.245	1.893.952.245
CTCP Tiếp vận Cát Lái	5.773.226.400	5.773.226.400
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	33.975.159
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b>417.742.357.277</b>	<b>628.753.266.039</b>
Aussie Offshore Services Limited	87.518.045.721	81.549.974.267
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	-	11.532.721.136
Genmarca Shipping Limited	2.387.775.973	25.782.198.650
CTCP Hàng hải dầu khí Hải Dương	-	62.844.426.111
CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương	1.195.867.898	
Các nhà cung cấp khác	326.640.667.685	447.043.945.875
<b>Cộng</b>	<b>533.905.064.312</b>	<b>723.007.860.577</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**15. Người mua trả tiền trước**

**15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
Quân chủng Hải quân	947.097.569.930	614.795.575.343
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	57.131.430.999	51.329.723.726
Rosemary Overseas Ltd	21.913.289.965	-
Công ty TNHH MTV TM DV	8.923.233.200	8.923.233.200
Huỳnh Thy		
Các khách hàng khác	28.273.420.157	40.852.603.183
<b>Cộng</b>	<b><u>1.063.338.944.251</u></b>	<b><u>715.901.135.452</u></b>

**15.b Người mua trả tiền trước dài hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>17.300.000.000</b>	<b>17.300.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (i)	17.300.000.000	17.300.000.000
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>703.356.147.882</b>	<b>703.356.147.882</b>
Quân chủng Hải quân	434.767.672.700	434.767.672.700
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam (ii)	268.588.475.182	268.588.475.182
<b>Cộng</b>	<b><u>720.656.147.882</u></b>	<b><u>720.656.147.882</u></b>

(i) Là khoản trả trước liên quan đến các hợp đồng vận chuyển và khai thác, vận hành tàu nạo hút xén thổi, giá trị ứng trước dựa trên chi phí đã phát sinh liên quan đến mua sắm vật tư và chi phí vận chuyển vật tư đến công trình.

(ii) Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty mẹ và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khối B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Trong đó, Công ty được nhận tạm ứng 10% tổng giá trị hợp đồng phần giá trị trọn gói, tương ứng 301.176.457.483 VND và 19.504.539,355 USD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty mới chỉ nhận được phần tạm ứng tương đương 268.588.475.182 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.341.478.579	254.629.111.294
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.109.241.173	1.252.755.682
Thuế thu nhập cá nhân	895.471.853	2.900.230.231
Các loại thuế khác	989.112.294	1.898.955.313
<b>Cộng</b>	<b>53.335.303.899</b>	<b>260.681.052.520</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>9.878.128.493</b>	<b>12.390.889.034</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí thuê văn phòng	-	6.954.545
CTCP Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng - Chi phí đại lý tàu	370.793.693	2.876.599.689
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí lắp đặt thiết bị	566.702.800	566.702.800
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>	<b>32.907.067.500</b>	<b>64.202.422.866</b>
Lãi vay phải trả	10.268.525.090	22.616.935.534
Chi phí thuê tàu phải trả	336.000.000	225.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	7.883.015.383	7.746.651.745
Chi phí thuê thuyền viên nước ngoài	-	6.782.407.827
Chi phí trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật	-	21.198.461.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.206.184.622
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.419.527.027	1.426.781.205
<b>Cộng</b>	<b>42.785.195.993</b>	<b>76.593.311.900</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
Tiền thuê tàu	128.374.145.455	128.374.145.455
Khác	96.555.552	266.993.450
<b>Cộng</b>	<b>128.470.701.007</b>	<b>128.641.138.905</b>

**18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
Tiền thuê tàu	12.515.151.516	44.608.687.880
<b>Cộng</b>	<b>12.515.151.516</b>	<b>44.608.687.880</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b><i>15.539.824.002</i></b>	<b><i>81.027.083.354</i></b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng	21.201.944	152.970.242
Công ty Tân Cảng Sài Gòn:		
+ <i>Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả</i>	<i>21.201.944</i>	<i>152.970.242</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình	15.518.622.058	80.874.113.112
Tân Cảng – Tiền thu hộ		
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>	<b><i>22.983.051.053</i></b>	<b><i>9.853.300.409</i></b>
Kinh phí công đoàn	345.050.199	1.418.776.708
Các khoản bảo hiểm phải nộp	2.736.248.859	196.433.714
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.272.808.300	2.260.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.628.943.695	5.977.281.687
<b>Cộng</b>	<b><u>38.522.875.055</u></b>	<b><u>90.880.383.763</u></b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
<b><i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i></b>	<b><i>752.741.903.856</i></b>	<b><i>757.419.099.477</i></b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	10.252.595.820	14.648.375.565
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	187.962.517.717	319.414.935.833
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.109.281.905	111.845.247.670
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	244.523.031.696	105.128.872.862
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	50.989.174.075	41.778.099.375
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	179.905.302.643	164.603.568.172
<b><i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.20b)</i></b>	<b><i>272.089.853.589</i></b>	<b><i>326.764.868.406</i></b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	116.049.512.567	132.835.458.900
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	93.540.906.342	101.859.450.092
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	7.605.207.680	9.831.557.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	8.636.987.958

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	36.062.534.300	48.492.490.176
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	18.831.692.700	25.108.923.600
<b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b>	<b>20.000.000.000</b>	-
CTCP Hồ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài khơi Tân Cảng	20.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính</b>	<b>348.260.931</b>	<b>464.347.908</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.045.180.018.376</b>	<b>1.084.648.315.791</b>

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

<b>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</b>	<b>Mục đích vay/ Hạn mức</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Hợp đồng ngày 23/7/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	4,6% - 6,5%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
<b>Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú</b>				
Hợp đồng ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,3% - 5,8%/ năm	02 cầu Container KOCKS
Hợp đồng ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2</b>				
Hợp đồng ngày 06/06/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 500 tỷ VND	6 tháng	7,4% - 8,5/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
<b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành</b>				
Hợp đồng ngày 25/02/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 180 tỷ VND	9 tháng	5% - 6%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

<b>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</b>	<b>Mục đích vay/ Hạn mức</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Hợp đồng ngày 5/2/2026	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 400 tỷ VND	6 tháng	7,7% - 8%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay
Hợp đồng ngày 14/08/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	4,6%/ năm	Thế chấp tàu TC 86
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>				
Hợp đồng tín dụng ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4,8%/ năm	02 cầu Container KOCKS
<b>CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài khơi Tân Cảng</b>				
Hợp đồng cho vay số 01/2026/HĐVT/TCOS-TCDG	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	8%/ năm	Tín chấp
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>				
Hợp đồng ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 133,62 tỷ VND	12 tháng	1,8% - 2%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng
Hợp đồng ngày 31/10/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND	12 tháng	3,8%/ năm	Kocks QC-30
Hợp đồng ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	4% - 4,2%/ năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>1.526.911.217.459</b>	<b>1.292.736.835.638</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	411.266.816.718	358.435.453.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	465.132.481.469	333.664.225.511,00
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	68.491.964.290	68.491.964.290
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	148.156.156.504	138.951.156.496
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	69.970.982.519	9.413.000.939
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	324.814.856.707	344.703.075.480
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	39.077.959.252	39.077.959.252
<b>Vay dài hạn các cá nhân khác</b>	<b>143.800.000.000</b>	<b>138.800.000.000</b>
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>992.769.114</b>	<b>992.769.114</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.671.703.986.573</b>	<b>1.432.529.604.752</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn các tổ chức (i)</i>	<i>1.526.911.217.459</i>	<i>1.292.736.835.638</i>
<i>Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)</i>	<i>39.800.000.000</i>	<i>39.800.000.000</i>
<i>Vay dài hạn các cá nhân Công ty con</i>	<i>104.000.000.000</i>	<i>99.000.000.000</i>
<i>Nợ thuê tài chính (i)</i>	<i>992.769.114</i>	<i>992.769.114</i>

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

<b>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</b>	<b>Mục đích vay/ Hạn mức</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú</b>				
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND	152 tháng	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND	05 năm đến 10 năm	6,8%- 6,95%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng</b>				
Hợp đồng ngày 22/8/2025	Đầu tư dự án trung tâm logistics/ Hạn mức: 746,098 tỷ VND	12 năm	5,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<b>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</b>	<b>Mục đích vay/ Hạn mức</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND	05 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 24/09/2025	Đầu tư tàu TC Princess Hạn mức vay: 163.592.800.000 VND	07 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 11/09/2025	Đầu tư tàu TC Apollo Hạn mức vay: 121.646.000.000 VND	05 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND	54 tháng	6,8%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2</b>				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8,68%/năm	Cần trục bánh xích
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	120 tháng	8,68%- 9%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	9%- 9,48%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu</b>				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	7,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63	05 năm	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dốt ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND	07 năm	8%/ năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 23/09/2025	Mua tàu hút xén thổi CSD 650	84 tháng	6,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 26/3/2026	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	8%-8,3%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
<b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành</b>				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thối (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	9,5%/năm	Tàu hút xén thối TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28	48 tháng	9,5%/năm	Sà lan Mỹ An 28
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6.7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31.03.2026</b>	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>
<b>Đầu tư tàu TC89 và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
Các cá nhân khác	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)</b>	<b>31.800.000.000</b>	<b>31.800.000.000</b>
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.800.000.000</b>	<b>39.800.000.000</b>

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Tại ngày 01.01.2026</b>	<b>Trích lập trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>Tại ngày 31.3.2026</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	107.311.357.353	1.135.269.316	(8.061.878.195)	100.384.748.474
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.052.554.608			4.052.554.608
<b>Cộng</b>	<b>111.363.911.961</b>	<b>1.135.269.316</b>	<b>(8.061.878.195)</b>	<b>104.437.303.082</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm 2025</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	340.479.752.983	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.065	1.524.662.746.808
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	139.997.950.000	(139.997.950.000)	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	4.077.601.570	-	205.044.281.776	209.121.883.346
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	118.118.285.542	(127.376.311.257)	185.709.781	(1.217.672.023)	(10.289.987.957)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.021.934.623.404	-	101.766.782.692	1.123.701.406.096
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	(90.175.289.768)	-	-	(90.175.289.768)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(92.999.658.000)	-	(7.350.000.000)	(100.349.658.000)
Giảm khác	-	-	(116.533)	-	(58.267)	(174.800)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>449.996.810.000</b>	<b>318.600.088.525</b>	<b>1.277.942.823.404</b>	<b>27.412.296.553</b>	<b>582.468.907.243</b>	<b>2.656.420.925.725</b>
<b>Năm 2026</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	449.996.810.000	318.600.088.525	1.277.942.823.404	27.412.296.553	582.468.907.243	2.656.420.925.725
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(11.076.935.190)	245.218.172	(522.223.885)	(11.353.940.903)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	201.247.170.842	-	24.228.321.211	225.475.492.053
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(6.370.000.000)	(6.370.000.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Giảm giá	-	-	336.056.819	-	(336.056.819)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>449.996.810.000</b>	<b>318.600.088.525</b>	<b>1.468.449.115.875</b>	<b>27.522.514.725</b>	<b>609.353.947.750</b>	<b>2.873.922.476.875</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất*

**22.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	161.999.430.000	161.999.430.000
Các cổ đông khác	287.997.380.000	287.997.380.000
<b>Cộng</b>	<b>449.996.810.000</b>	<b>449.996.810.000</b>

**22.c Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31.03.2026</u>	<u>Tại ngày 01.01.2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.999.681	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.999.681	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.999.681	44.999.681

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	567.053.466.254	498.573.024.085
Doanh thu hợp đồng xây dựng	456.289.989.865	248.518.518.518
Doanh thu cho thuê tài sản	112.278.099.630	45.769.162.290
Doanh thu bán hàng hóa	67.671.628.694	50.079.615.472
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.243.078.207	3.243.078.207
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	22.638.050.254	35.292.711.713
<b>Cộng</b>	<b><u>1.229.174.312.904</u></b>	<b><u>881.476.110.285</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	366.917.885.998	365.271.854.692
Giá vốn hợp đồng xây dựng	394.599.587.729	217.017.024.878
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	26.492.314.314	19.070.081.500
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.527.982.417	43.110.838.057
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	1.910.488.170	1.910.488.170
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	18.410.473.520	15.466.403.201
<b>Cộng</b>	<b><u>865.858.732.148</u></b>	<b><u>661.846.690.498</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất*

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.037.500.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.746.913.491	1.100.180.547
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	234.667.293	2.575.453.535
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.605.043	15.982.702
<b>Cộng</b>	<b><u>19.055.685.827</u></b>	<b><u>3.691.616.784</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	38.094.646.136	25.321.975.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	69.410.071	1.634.445.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Chi phí tài chính khác	5.600.737.752	3.378.821.162
<b>Cộng</b>	<b><u>43.764.793.959</u></b>	<b><u>30.335.242.209</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.874.031.847	2.567.195.153
Chi phí vật liệu, bao bì	32.986.336	20.672.098
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	342.587.003	365.320.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	23.625.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.414.667	1.122.964.058
Các chi phí khác	720.893.166	497.944.589
<b>Cộng</b>	<b><u>4.803.913.019</u></b>	<b><u>4.597.721.530</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất*

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	31.933.740.099	22.098.759.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	820.937.501	787.332.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.086.821.145	1.006.176.214
Thuế, phí và lệ phí	84.364.516	60.503.903
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.797.904.054	6.888.175.466
Chi phí bằng tiền khác	12.154.430.636	7.107.710.200
<b>Cộng</b>	<b><u>54.878.197.951</u></b>	<b><u>37.948.657.919</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	100.502.987.780
Thu nhập khác	8.949.571	118.669.882
<b>Cộng</b>	<b><u>8.949.571</u></b>	<b><u>100.621.657.662</u></b>

**8. Lãi trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	201.247.170.842	206.197.332.851
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(19.548.057.919)	(23.392.044.562)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>181.699.112.923</u></b>	<b><u>182.805.288.289</u></b>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	44.999.681	30.999.886
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<b><u>4.038</u></b>	<b><u>5.897</u></b>

(\*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ  
đồng thường niên của Công ty mẹ và các công ty con

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất*

**VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**Người lập biểu**



**Đỗ Thế Cường**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Quang Tiên**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Phùng Hưng**